

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Điều hành	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 71

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 393/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 4 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Công Tử	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2019 Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng – Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60849753/21249883

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 7 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B02-TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.654.531	1.332.025
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	7.760.937	4.692.735
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	7	21.023.865	16.340.793
Tiền gửi tại các TCTD khác		19.261.332	15.680.793
Cấp tín dụng cho các TCTD khác		1.762.533	660.000
Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	12.987	-
Cho vay khách hàng		94.435.382	76.295.237
Cho vay khách hàng	9	95.643.700	77.185.148
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.208.318)	(889.911)
Hoạt động mua nợ	11	1.041.334	1.265.452
Mua nợ		1.050.606	1.273.714
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(9.272)	(8.262)
Chứng khoán đầu tư	12	26.075.064	24.899.523
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.139.104	24.641.343
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	801.215
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(108.740)	(543.035)
Tài sản cố định		570.994	300.052
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13	368.965	202.863
Nguyên giá tài sản cố định		698.012	441.079
Khấu hao tài sản cố định		(329.047)	(238.216)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14	202.029	97.189
Nguyên giá tài sản cố định		370.895	212.497
Hao mòn tài sản cố định		(168.866)	(115.308)
Tài sản Có khác	15	11.863.440	11.053.586
Các khoản phải thu		9.067.601	8.029.724
Các khoản lãi, phí phải thu		1.311.427	1.339.091
Tài sản Có khác		1.499.720	1.684.771
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(15.308)	-
TỔNG TÀI SẢN		164.438.534	136.179.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	828.005	4.752.198
Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	17	40.213.903	33.491.419
Tiền gửi của các TCTD khác		28.948.393	18.653.620
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		11.265.510	14.837.799
Tiền gửi của khách hàng	18	92.439.495	76.138.062
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	108.589
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	706.047	247.228
Phát hành giấy tờ có giá	20	14.426.020	8.715.178
Các khoản nợ khác	21	2.750.385	2.105.044
Các khoản lãi, phí phải trả		2.034.579	1.341.405
Các khoản phải trả và công nợ khác		715.806	763.639
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		151.363.855	125.557.718
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		13.074.679	10.621.685
Vốn		7.882.729	8.510.485
- Vốn điều lệ		8.565.892	8.565.892
- Thặng dư vốn cổ phần		76	76
- Cổ phiếu quỹ		(683.239)	(55.483)
Quỹ của TCTD		576.259	305.473
Lợi nhuận chưa phân phối		4.615.691	1.805.727
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	13.074.679	10.621.685
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		164.438.534	136.179.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
1.	Bảo lãnh vay vốn	86.770	59.068
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	73.564.506	52.094.936
2.1.	Cam kết mua ngoại tệ	6.812.180	4.213.903
2.2.	Cam kết bán ngoại tệ	6.822.556	4.215.408
2.3.	Cam kết giao dịch hoán đổi	59.929.770	43.665.625
3.	Cam kết trong nghiệp vụ LC	1.761.377	1.629.153
4.	Bảo lãnh khác	11.534.642	10.575.376
5.	Các cam kết khác	1.300.013	2.395.066
	36	88.247.308	66.753.599

Người lập:



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2019 triệu đồng</i>	<i>2018 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	11.850.763	9.373.839
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(6.217.441)	(4.996.062)
Thu nhập lãi thuần		5.633.322	4.377.777
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.467.046	864.711
Chi phí hoạt động dịch vụ		(293.101)	(188.526)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.173.945	676.185
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	43.861	81.310
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	29	910.692	351.959
Thu nhập từ hoạt động khác		1.027.006	149.270
Chi phí hoạt động khác		(319.363)	(9.701)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	707.643	139.569
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.469.463	5.626.800
Chi phí cho nhân viên		(1.816.921)	(1.509.599)
Chi phí khấu hao		(147.218)	(88.818)
Chi phí hoạt động khác		(1.339.186)	(1.248.271)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(3.303.325)	(2.846.688)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.166.138	2.780.112
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.297.949)	(522.332)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.868.189	2.257.780
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(774.347)	(452.542)
Tổng chi phí thuế TNDN	22	(774.347)	(452.542)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.093.842	1.805.238
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	3.691	2.911

Người lập: *M*

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Cẩm Tú

Ông Nguyễn Lâm Hoàng



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2019 triệu đồng</i>	<i>2018 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.916.023	9.290.018
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.523.125)	(4.802.055)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.173.945	676.185
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		872.137	498.102
Thu nhập khác		645.307	109.126
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		62.069	30.974
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.024.890)	(2.791.495)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(779.966)	(221.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.341.500	2.789.785
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		(80.532)	540.000
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(21.759)	(41.316)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(12.987)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(17.532.511)	(14.345.037)
Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.287.991)	(244.333)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.958.278)	109.109
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(3.924.193)	3.669.974
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		6.236.797	(8.867.974)
Tăng tiền gửi của khách hàng		16.301.433	5.839.476
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.443.842	5.247.024
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		458.819	114.744
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(108.589)	24.238
Tăng khác về công nợ hoạt động		(99.803)	44.315
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		8.755.748	(5.119.995)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2019 triệu đồng</i>	<i>2018 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(394.594)	(231.538)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		265	297
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(828)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(394.329)	(232.069)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	2.190.389
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(7.415)	(50.659)
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		(627.756)	-
Tiền bán được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		267.000	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	(13.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(368.171)	2.126.730
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.993.248	(3.225.334)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		21.205.553	24.430.887
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	29.198.801	21.205.553
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại		-	533.474

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 393/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 4 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.565.892 triệu đồng (tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.565.892 triệu đồng).

Mạng lưới Hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.200 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.985 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính cuối năm, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán;
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 Năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 Năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Trong trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của TPBank tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right]$$

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- ▶ $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- ▶ X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- ▶ Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- ▶ n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- ▶ m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- ▶ Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trái phiếu DATC

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5* theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12. Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
 - Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;
 - Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây. Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ bán nợ sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem *Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.21. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

4.22. Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.22. Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)****4.22.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Vốn và các quỹ**4.23.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

4.24. Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	531.913	453.581
Tiền mặt bằng ngoại tệ	573.505	621.300
Vàng	549.113	257.144
	1.654.531	1.332.025

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	7.173.139	4.243.446
- Bằng ngoại tệ	587.798	449.289
	7.760.937	4.692.735

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	19.261.332	15.680.793
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	1.762.533	660.000
	21.023.865	16.340.793

Trong đó, số tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.717.101 triệu đồng.

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	12.066.232	8.348.565
- Bằng VND	11.549.999	7.196.714
- Bằng ngoại tệ	516.233	1.151.851
Tiền gửi có kỳ hạn	7.195.100	7.332.228
- Bằng VND	6.500.000	6.465.500
- Bằng ngoại tệ	695.100	866.728
	19.261.332	15.680.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)**7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác**

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Bằng VND	1.646.677	660.000
Bằng ngoại tệ	115.856	-
	1.762.533	660.000

Mức lãi suất tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019 %/năm	31/12/2018 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,70 - 4,60	3,90 - 5,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,80 - 2,20	2,45 - 2,80
Cho vay bằng VND	4,50 - 6,00	6,00
Cho vay bằng ngoại tệ	3,40	-

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	7.195.100	7.332.228
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	1.762.533	660.000
	8.957.633	7.992.228

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính				
<i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	16.758.696	25.450	(22.384)	3.066
<i>Giao dịch hoán đổi</i>	60.829.782	102.251	(92.330)	9.921
	77.588.478	127.701	(114.714)	12.987
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Công cụ tài chính				
<i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	6.048.306	23.214	(39.977)	(16.763)
<i>Giao dịch hoán đổi</i>	44.348.599	105.113	(196.939)	(91.826)
	50.396.905	128.327	(236.916)	(108.589)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	93.493.969	75.298.193
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	694.708	385.639
Các khoản trả thay khách hàng	1.143	2.161
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	97.526	113.632
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.356.354	1.385.523
	95.643.700	77.185.148

Mức lãi suất cho vay phổ biến vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2019</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2018</i> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	5,00 – 12,00	7,90 - 12,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3,00 – 8,50	3,00 - 9,41

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.479.838	74.732.049
Nợ cần chú ý	1.928.827	1.591.765
Nợ dưới tiêu chuẩn	480.956	295.942
Nợ nghi ngờ	305.467	242.441
Nợ có khả năng mất vốn	448.612	322.951
	95.643.700	77.185.148

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	24.089.782	17.367.653
Nợ trung hạn	26.198.123	24.545.522
Nợ dài hạn	45.355.795	35.271.973
	95.643.700	77.185.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2019 triệu đồng	%	31/12/2018 triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.373.702	1,44	1.502.575	1,95
Công ty TNHH khác	19.385.294	20,27	16.804.865	21,77
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.641.978	1,72	1.278.205	1,66
Công ty cổ phần khác	21.353.788	22,32	18.056.862	23,39
Công ty hợp danh	1.911	0,00	207	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	41.098	0,04	199.425	0,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	733	0,00	41.533	0,05
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	130.684	0,14	114.859	0,15
Hộ kinh doanh, cá nhân	51.568.181	53,92	38.990.040	50,52
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	146.331	0,15	196.538	0,25
Khác	-	0,00	39	0,00
	95.643.700	100	77.185.148	100

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2019 triệu đồng	%	31/12/2018 triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.500.140	4,71	3.299.326	4,27
Khai khoáng	1.270.620	1,33	1.027.223	1,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.605.312	7,95	6.521.571	8,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.853.950	4,03	2.936.017	3,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	384.710	0,40	320.971	0,42
Xây dựng	6.908.052	7,22	4.866.845	6,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.660.944	5,92	4.461.678	5,78
Vận tải kho bãi	3.976.252	4,16	3.539.708	4,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	385.100	0,40	468.986	0,61
Thông tin và truyền thông	2.330.104	2,44	2.237.152	2,90
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.220.688	4,41	4.715.957	6,11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	67.908	0,07	39.508	0,05
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	373.852	0,39	295.579	0,38
Giáo dục và đào tạo	219.823	0,23	221.729	0,29
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	128.553	0,13	111.149	0,14
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	414.821	0,44	395.002	0,51
Hoạt động dịch vụ khác	1.715.283	1,79	2.736.220	3,55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	51.627.588	53,98	38.990.527	50,51
	95.643.700	100	77.185.148	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2019.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	327.861	562.050	889.911
Dự phòng rủi ro trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	744.425	159.040	903.465
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(569.797)	-	(569.797)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2019	502.489	721.090	1.223.579
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(15.261)	-	(15.261)
Số dư cuối năm	487.228	721.090	1.208.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	214.484	460.162	674.646
Dự phòng rủi ro trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	194.832	101.888	296.720
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(122)	-	(122)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018	409.194	562.050	971.244
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(81.333)	-	(81.333)
Số dư cuối năm	327.861	562.050	889.911

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	666.441	779.234
Mua nợ bằng ngoại tệ	384.165	494.480
Dự phòng rủi ro	(9.272)	(8.262)
	1.041.334	1.265.452

11.1. Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	1.041.061	1.264.990
Lãi của khoản nợ đã mua	-	179
	1.041.061	1.265.169

11.2. Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.041.061	1.264.990
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	1.041.061	1.264.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	26.139.104	24.641.343
Chứng khoán nợ	25.823.935	24.326.174
Chứng khoán vốn	315.169	315.169
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	801.215
Trái phiếu VAMC	-	756.515
Trái phiếu DATC	44.700	44.700
	26.183.804	25.442.558
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(108.740)	(543.035)
Dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán	(108.405)	(179.659)
Dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(363.376)
- Dự phòng trái phiếu VAMC	-	(363.041)
- Dự phòng trái phiếu DATC	(335)	(335)
	26.075.064	24.899.523

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 (phân loại lại) triệu đồng
Chứng khoán Nợ	25.823.935	24.326.174
Trái phiếu Chính phủ	5.608.261	8.134.209
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	12.933.456	10.172.609
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	4.781.221	5.069.356
Chứng chỉ tiền gửi	2.500.997	950.000
Chứng khoán Vốn	315.169	315.169
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	315.169	315.169
	26.139.104	24.641.343
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(108.405)	(179.659)
Dự phòng chung	(108.405)	(65.829)
Dự phòng giảm giá	-	(113.830)

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	756.515
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(363.041)
	-	393.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2.2. Trái phiếu DATC

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu DATC	44.700	44.700
Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
	44.365	44.365

12.3. Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2019

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ) triệu đồng	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán vốn) triệu đồng	Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
			Trái phiếu DATC triệu đồng	Trái phiếu VAMC triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	65.829	113.830	335	363.041	543.035
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	42.576	(113.830)	-	393.474	322.220
Tất toán trái phiếu và xử lý rủi ro trong năm	-	-	-	(702.933)	(702.933)
Ảnh hưởng từ mua bán nợ	-	-	-	(53.582)	(53.582)
Số dư cuối năm	108.405	-	335	-	108.740

12.4. Phân tích chất lượng chứng khoán nợ của TCTD và TCKT được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 02

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.646.213	7.765.840
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	12.646.213	7.765.840

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2019 như sau:

Nguyên giá	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	189.523	40.638	204.584	6.334	441.079
Tăng trong năm	107.084	19.230	133.124	324	259.762
Thanh lý, nhượng bán	(13)	(2.282)	(534)	-	(2.829)
Số dư cuối năm	296.594	57.586	337.174	6.658	698.012
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	118.354	21.777	93.573	4.512	238.216
Khấu hao trong năm	47.600	5.372	39.435	1.253	93.660
Thanh lý, nhượng bán	(13)	(2.282)	(534)	-	(2.829)
Số dư cuối năm	165.941	24.867	132.474	5.765	329.047
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	71.169	18.861	111.011	1.822	202.863
Tại ngày cuối năm	130.653	32.719	204.700	893	368.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2018 như sau:

Nguyên giá	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	164.294	39.004	146.696	5.918	355.912
Tăng trong năm	25.524	5.158	58.039	416	89.137
Thanh lý, nhượng bán	(295)	(3.524)	(151)	-	(3.970)
Số dư cuối năm	189.523	40.638	204.584	6.334	441.079
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	91.415	20.097	66.203	3.305	181.020
Khấu hao trong năm	27.234	4.376	27.521	1.207	60.338
Thanh lý, nhượng bán	(295)	(2.696)	(151)	-	(3.142)
Số dư cuối năm	118.354	21.777	93.573	4.512	238.216
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	72.879	18.907	80.493	2.613	174.892
Tại ngày cuối năm	71.169	18.861	111.011	1.822	202.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	135.167	106.999

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2019 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	212.497
Tăng trong năm	158.398
Số dư cuối năm	370.895
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	115.308
Hao mòn trong năm	53.558
Số dư cuối năm	168.866
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	97.189
Tại ngày cuối năm	202.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2018 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		162.708
Tăng trong năm		49.789
Số dư cuối năm		212.497
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		86.828
Hao mòn trong năm		28.480
Số dư cuối năm		115.308
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		75.880
Tại ngày cuối năm		97.189
	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	70.168	47.983

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (Thuyết minh 15.1)	9.067.601	8.029.724
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 15.2)	1.311.427	1.339.091
Tài sản Có khác (Thuyết minh 15.3)	1.499.720	1.684.771
Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh 15.4)	(15.308)	-
	11.863.440	11.053.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	67.900	71.378
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	64.295	64.352
Phải thu khác	3.605	7.026
Các khoản phải thu bên ngoài	8.999.701	7.958.346
Mua sắm tài sản cố định	143.551	167.117
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	3.969	3.969
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	10.004	14.320
Các khoản phải thu án phí	6.146	5.006
Các khoản phải thu bên ngoài khác (*)	8.836.031	7.767.934
	9.067.601	8.029.724

(*) Các khoản phải thu bên ngoài khác bao gồm:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	150.524	131.550
Phải thu từ các hợp đồng bán trái phiếu và bán nợ (i)	5.298.041	4.578.140
Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (ii)	3.125.447	2.711.885
Các khoản phải thu khác	262.019	346.359
	8.836.031	7.767.934

(i) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.

(ii) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNN tại Công văn số 5698/NHNN-TD.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	18.058	39.741
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	635.283	708.224
Lãi phải thu từ cho vay	574.677	517.228
Lãi phải thu từ nợ mua	4.032	4.545
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	79.372	69.353
Phí phải thu	5	-
	1.311.427	1.339.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	24.924	25.323
Chi phí chờ phân bổ và tài sản khác	1.474.796	1.659.448
	1.499.720	1.684.771

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác như sau:

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	15.308	-

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>
Số đầu năm	-	37.100
Thay đổi chi phí dự phòng trong năm	15.308	21.375
- Trích lập dự phòng	15.308	21.863
- Hoàn dự phòng do chênh lệch tỷ giá	-	(488)
Xử lý rủi ro trong năm	-	(58.475)
Số cuối năm	15.308	-

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN		
- Vay theo gói hồ sơ tín dụng	828.005	954.560
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	3.797.638
	828.005	4.752.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	28.948.393	18.653.620
Tiền gửi không kỳ hạn	11.348.543	7.091.360
- Bằng VND	11.348.543	7.091.360
Tiền gửi có kỳ hạn	17.599.850	11.562.260
- Bằng VND	17.484.000	11.098.500
- Bằng ngoại tệ	115.850	463.760
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	11.265.510	14.837.799
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	2.463.543	7.444.629
- Bằng VND	1.440.000	3.960.000
- Vay chiết khấu GTCG	1.023.543	3.484.629
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	810.950	811.580
- Bằng ngoại tệ	810.950	811.580
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group	2.317.000	2.318.800
- Bằng ngoại tệ	2.317.000	2.318.800
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	2.753.424	2.412.849
- Bằng VND	2.296.411	1.136.402
- Bằng ngoại tệ	457.013	1.276.447
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	2.920.593	1.849.941
- Bằng ngoại tệ	2.920.593	1.849.941
	40.213.903	33.491.419

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019 %/năm	31/12/2018 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,20 - 4,50	3,60 - 5,80
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,85	2,70 - 2,80
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	3,00 - 5,63	4,50 - 5,80
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,96 - 5,57	2,74 - 5,79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	14.340.219	13.825.712
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.708.507	12.517.098
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.631.712	1.308.614
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	77.168.735	61.575.281
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	68.757.449	53.665.823
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.411.286	7.909.458
Tiền gửi vốn chuyên dụng	2.895	32.720
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	791	10.107
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	2.104	22.613
Tiền ký quỹ	927.646	704.349
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	879.612	642.956
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	48.034	61.393
	92.439.495	76.138.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019 %/năm	31/12/2018 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30 – 0,60	0,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80 – 8,90	1,00 - 8,90
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 - 0,01
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 - 0,70

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2019 triệu đồng	%	31/12/2018 triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.700.647	1,84	1.253.248	1,65
Công ty TNHH khác	14.006.452	15,15	9.381.372	12,32
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	665.525	0,72	825.595	1,09
Công ty cổ phần khác	24.421.972	26,42	19.903.127	26,14
Công ty hợp danh	164	0,00	2.309	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	16.263	0,02	14.778	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.069.646	2,24	2.133.360	2,80
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	877	0,00	2.430	0,00
Hộ kinh doanh, cá nhân	47.874.500	51,79	40.705.911	53,47
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.681.978	1,82	1.913.630	2,51
Khác	1.471	0,00	2.302	0,00
	92.439.495	100	76.138.062	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	242.647	247.228
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	463.400	-
	706.047	247.228

Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2019 %/năm</i>	<i>31/12/2018 %/năm</i>
Vốn nhận bằng VND	3,80 - 6,30	3,80 - 5,97
Vốn nhận bằng ngoại tệ	4,39	-

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá	14.426.020	8.715.178

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Trái phiếu ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	2.470.000	2.470.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 – 1826 ngày)			
- Bằng VND	2.000.000	8.541.269	10.541.269
Trên 5 năm (Trên 1826 ngày)			
- Bằng VND	817.000	597.751	1.414.751
Số dư cuối năm	2.817.000	11.609.020	14.426.020

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 6,00%/năm đến 9,60%/năm (31 tháng 12 năm 2018: từ 6,30%/năm đến 8,80%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả (Thuyết minh 21.1)	2.034.579	1.341.405
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 21.2)	715.806	763.639
	2.750.385	2.105.044

21.1 Các khoản lãi và phí phải trả

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.398.599	1.051.517
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	1.068	174
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	495.990	182.308
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	95.505	62.847
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	43.417	44.559
	2.034.579	1.341.405

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	8.359	6.231
Các khoản phải trả công nhân viên	8.357	6.229
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2	2
Các khoản phải trả bên ngoài	707.447	757.408
Thuế TNDN phải trả	373.927	398.492
Các khoản thuế phải nộp	30.975	18.534
Các khoản chờ thanh toán khác	32.037	34.519
Các khoản chờ thanh toán thẻ và Ebank	46.607	19.950
Tiền thu hộ và phải trả khách hàng	20.326	31.332
Các khoản phải trả khác	203.575	254.581
	715.806	763.639

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	7.894	72.912	71.016	9.790
Thuế TNDN (Thuyết minh 22.1)	398.492	755.401	779.966	373.927
Các loại thuế khác	10.640	219.210	208.665	21.185
	417.026	1.047.523	1.059.647	404.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2019 triệu đồng	Năm 2018 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.868.189	2.257.780
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	3.544	4.928
Thu nhập tính thuế năm nay	3.871.733	2.262.708
Lỗi chuyển sang từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	3.871.733	2.262.708
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	774.347	452.542
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế	1.300	-
Cần trừ thuế nhà thầu đã nộp tại nước ngoài	(20.246)	-
Thuế TNDN trong năm tài chính	755.401	452.542
Thuế TNDN phải trả đầu năm	398.492	167.020
Thuế TNDN đã trả trong năm	(779.966)	(221.070)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	373.927	398.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2019 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng số triệu đồng
Số đầu năm	8.565.892	76	(55.483)	209.609	95.864	1.805.727	10.621.685
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	3.093.842	3.093.842
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(627.756)	-	-	-	(627.756)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	180.524	90.262	(270.786)	-
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra	-	-	-	-	-	(5.677)	(5.677)
Trả cổ tức ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 20 tháng 04 năm 2018 (*)	-	-	-	-	-	(7.415)	(7.415)
Số cuối năm	8.565.892	76	(683.239)	390.133	186.126	4.615.691	13.074.679

(*) Trích quỹ trong kỳ và trả cổ tức ưu đãi được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2018 được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 02/2019/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2019</u> <u>cổ phiếu</u>	<u>31/12/2018</u> <u>cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	856.589.206	856.589.206
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	856.589.206	856.589.206
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(30.016.056)	(6.016.056)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	826.573.150	850.573.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

23.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	-

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	3.093.842	1.805.238
Cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (triệu đồng)	-	(7.414)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	3.093.842	1.797.824
Số cổ phiếu đầu năm (cổ phiếu)	850.573.150	548.983.944
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (cổ phiếu)	-	87.631.575
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi cổ tức thành cổ phiếu phổ thông trong năm (cổ phiếu)	-	29.210.500
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng và cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (cổ phiếu)	-	184.747.131
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán ra trong năm	(24.000.000)	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	838.277.260	617.670.494
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	3.691	2.911

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	325.887	327.830
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.916.459	6.449.812
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.781.690	2.032.818
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	189.080	152.099
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	106.834	70.300
Thu khác từ hoạt động tín dụng	530.813	340.980
	11.850.763	9.373.839

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.590.451	3.987.784
Trả lãi tiền vay	606.327	453.756
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	634.240	351.672
Chi phí hoạt động tín dụng khác	386.423	202.850
	6.217.441	4.996.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.467.046	864.711
Thu từ dịch vụ thanh toán	420.202	268.234
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.387	5.289
Thu từ dịch vụ tư vấn	2.900	4.830
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	688.175	371.708
Thu khác	351.382	214.650
Chi phí hoạt động dịch vụ	(293.101)	(188.526)
Bưu điện, viễn thông	(46.967)	(26.144)
Chi về dịch vụ thanh toán	(207.989)	(131.499)
Chi về ngân quỹ	(24.635)	(18.185)
Chi về dịch vụ tư vấn và nghiệp vụ ủy thác, đại lý	(12.949)	(1.288)
Chi khác	(561)	(11.410)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.173.945	676.185

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.059.396	702.643
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	474.283	213.573
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	585.113	489.070
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.015.535)	(621.333)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(378.320)	(119.569)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(637.215)	(501.764)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	43.861	81.310

29. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	904.842	418.482
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(65.404)	(21.913)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.3)	71.254	(44.610)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	910.692	351.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2019 triệu đồng	Năm 2018 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	1.027.005	149.270
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	62.069	30.974
Thu từ tất toán trước hạn trái phiếu VAMC	53.582	113.776
Thu từ thanh lý tài sản	265	297
Thu nhập khác (*)	911.089	4.223
Chi phí hoạt động khác	(319.362)	(9.701)
Chi phí thanh lý tài sản	-	(828)
Chi phí khác	(319.362)	(8.873)
Lãi thuần từ hoạt động khác	707.643	139.569

(*) Bao gồm 900.000.000.000 đồng chi phí hỗ trợ nhận được từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sunlife Việt Nam theo Hợp đồng đại lý bảo hiểm ngày 17 tháng 10 năm 2019 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sunlife Việt Nam.

31. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2019 triệu đồng	Năm 2018 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	388	652
Chi phí cho nhân viên	1.816.921	1.509.599
- Chi lương và phụ cấp	1.642.402	1.384.634
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	27.828	5.169
- Các khoản chi đóng góp theo lương	85.030	68.642
- Chi trợ cấp	10.074	9.848
- Các khoản chi khác	51.587	41.306
Chi về tài sản	480.184	352.708
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	147.218	88.818
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	37.582	28.652
- Mua sắm công cụ lao động	72.792	56.043
- Chi bảo hiểm tài sản	1.551	3.286
- Chi khác về tài sản	221.041	175.909
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	930.279	909.609
Trong đó:		
- Công tác phí	14.249	13.503
- Chi về hoạt động đoàn thể	11.711	8.194
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	65.939	55.810
- Điện, nước, vệ sinh cơ quan	45.264	36.201
- Chi bưu phí và điện thoại	45.265	33.409
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	172.185	88.394
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	218.548	378.162
- Chi đào tạo, huấn luyện	2.608	2.404
- Chi phí quản lý khác	354.510	293.532
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	60.245	52.745
Chi phí dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh 15.4)	15.308	21.375
	3.303.325	2.846.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	903.465	296.720
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11)	1.010	3.711
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12.3)	393.474	221.901
	1.297.949	522.332

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.654.531	1.332.025
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.760.937	4.692.735
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	12.066.232	8.348.565
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày	7.717.101	6.832.228
	29.198.801	21.205.553

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.405	4.880
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	1.816.921	1.401.599
	1.816.921	1.401.599
2. Tổng thu nhập		
	28,02	23,93
3. Thu nhập bình quân tháng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Bất động sản	92.132.878	74.688.174
Động sản	67.163.810	56.206.969
Chứng từ có giá	48.421.195	39.132.135
Tài sản khác	79.807.083	67.022.353
	287.524.966	237.049.631

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Trong năm, Ngân hàng thực hiện cầm cố các giấy tờ có giá để đảm bảo các nghĩa vụ của mình.

36. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	86.770	59.068
Cam kết giao dịch hối đoái	73.564.506	52.094.936
- Cam kết mua ngoại tệ	6.812.180	4.213.903
- Cam kết bán ngoại tệ	6.822.556	4.215.408
- Cam kết giao dịch hoán đổi	59.929.770	43.665.625
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.761.377	1.629.153
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.875.815	1.793.136
Trừ: tiền ký quỹ	(114.438)	(163.983)
Bảo lãnh khác	11.534.642	10.575.376
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	922.229	880.720
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.504.259	2.048.899
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	590.235	535.869
- Cam kết bảo lãnh khác	8.325.267	7.644.409
Trừ: tiền ký quỹ	(807.348)	(534.521)
Các cam kết khác	1.300.013	2.395.066
Các cam kết đưa ra	88.247.308	66.753.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức

Giao dịch trả trước tiền thuê nhà

Bên liên quan	Đơn vị: triệu đồng			
	2019		2018	
	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn				
Trả trước tiền thuê nhà	658.394	-	179.083	479.311
				303.403
				658.394

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Đơn vị: triệu đồng			
	2019		2018	
	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty CP FPT - Cổ đông lớn				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	1.957.528	7.483.149	7.430.289	2.010.388
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	-	27	-	27
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 31.12.2019)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	2.101.976	3.050.653	2.807.279	2.345.350
				2.087.000
				2.101.976

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi không kỳ hạn

Bên liên quan	2019			2018		
	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP FPT - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	196.832	25.001.794	24.871.732	326.894	136.671	196.832
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	75.971	110.173.482	110.236.461	12.992	5.298	75.971
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 31.12.2019)						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	148.404	21.019.979	21.037.824	130.559	76.613	148.404

Bên liên quan là cá nhân

Bên liên quan	Các giao dịch	
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Tiền lương, thù lao: chi trả theo đúng Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông của từng thời kỳ.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

38.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

	Đơn vị: triệu đồng		
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
I. Kết quả kinh doanh bộ phận			Tổng cộng
Thu nhập lãi thuần	3.732.216	319.299	1.581.807
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	948.455	13.426	212.064
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	626	898	42.337
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	915.942	-	(5.250)
Lãi thuần từ hoạt động khác	710.198	(1.178)	(1.377)
Chi phí hoạt động	(2.601.200)	(136.297)	(565.828)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.706.237	196.148	1.263.753
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.107.986)	(25.715)	(164.248)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.598.251	170.433	1.099.505
II. Tài sản			
Tổng tài sản	131.917.282	2.883.835	29.637.417
III. Nợ phải trả			
Tổng nợ phải trả	120.060.237	2.719.810	28.583.808
			151.363.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (Tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của TCTD) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng (Cam kết LC) triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	97.100.485	120.498.718	1.761.377	77.588.478	26.183.804
Nước ngoài	1.356.354	889.170	-	-	-
Tổng	98.456.839	121.387.888	1.761.377	77.588.478	26.183.804

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	21.023.865	-	-	21.023.865
- Tiền gửi tại TCTD khác	19.261.332	-	-	19.261.332
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	1.762.533	-	-	1.762.533
Cho vay khách hàng	92.479.838	416.065	2.747.797	95.643.700
Hoạt động mua nợ	1.050.606	-	-	1.050.606
Chứng khoán đầu tư	26.183.804	-	-	26.183.804
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	26.139.104	-	-	26.139.104
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	-	-	44.700
Tài sản Có khác	11.827.720	-	51.028	11.878.748
Tổng cộng	152.565.834	416.064	2.798.825	155.780.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

40.2 Rủi ro thị trường

40.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 18*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán. Do đó, kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành cân cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian							Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 5 năm		Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.654.531	-	-	-	-	-	-	1.654.531
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.760.937	-	-	-	-	-	7.760.937
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	15.761.332	4.022.002	1.006.996	233.535	-	-	21.023.865
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.933	8.245	3.650	(9.800)	6.944	15	12.987
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	602.741	-	24.788.780	43.945.600	8.084.773	13.138.552	5.600.136	533.724	96.694.306
Chứng khoán đầu tư (*)	-	315.169	1.024.998	3.373.293	1.900.077	3.257.965	9.572.612	6.739.690	26.183.804
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	570.994	-	-	-	-	-	-	570.994
Tài sản Có khác (*)	-	11.878.748	-	-	-	-	-	-	11.878.748
Tổng tài sản	602.741	14.419.442	49.339.980	51.349.140	10.995.496	16.620.252	15.179.692	7.273.429	165.780.172
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	39.849	246.621	340.882	200.653	-	-	828.005
Việt Nam	-	-	31.060.383	6.286.018	2.856.315	11.187	-	-	40.213.903
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.785.411	15.049.577	14.080.102	15.343.543	14.180.862	-	92.439.495
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	78.954	-	627.093	-	-	-	706.047
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.000	1.050.290	3.115.008	2.415.450	6.268.272	577.000	14.426.020
Các khoản nợ khác	-	2.750.385	-	-	-	-	-	-	2.750.385
Tổng nợ phải trả	-	2.750.385	65.964.597	22.632.506	21.019.400	17.970.833	20.449.134	577.000	151.363.855
Mức chênh lệch với lãi suất nội bảng	602.741	11.669.057	(16.624.617)	28.716.634	(10.023.904)	(1.350.581)	(5.269.442)	6.696.429	14.416.317
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	(5.745)	(4.631)	-	-	-	-	-	(10.376)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	602.741	11.663.312	(16.629.248)	28.716.634	(10.023.904)	(1.350.581)	(5.269.442)	6.696.429	14.405.941

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn gốc của tài sản và công nợ theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn gốc của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn gốc của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn			Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.654.531	-	-	-	-	1.654.531
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.760.937	-	-	-	-	7.760.937
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	15.761.332	4.022.002	1.240.531	-	-	21.023.865
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	3.933	8.245	(6.149)	6.943	15	12.987
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	225.332	226.250	5.664.042	8.381.640	23.675.768	40.006.307	18.514.967	96.694.306
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	390.167	949.814	4.390.110	12.513.950	7.939.763	26.183.804
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	120	62	13.071	418.703	139.038	570.994
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.145.150	4.198.965	4.693.345	866.106	975.182	11.878.748
Tổng tài sản	225.332	226.250	32.380.212	17.560.728	34.006.676	53.812.009	27.568.965	165.780.172
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	28.783.233	6.532.638	3.061.487	2.664.550	-	41.041.908
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.327.031	9.086.901	21.790.467	35.235.096	-	92.439.495
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	11.530	679.756	14.761	706.047
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.000	1.050.290	5.530.458	6.268.272	577.000	14.426.020
Các khoản nợ khác (*)	-	-	439.180	758.096	626.167	923.363	3.579	2.750.385
Tổng nợ phải trả	-	-	56.549.444	17.427.925	31.020.109	45.771.037	595.340	151.363.855
Mức chênh thanh khoản ròng	225.332	226.250	(24.169.232)	132.803	2.986.567	8.040.972	26.973.625	14.416.317

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý trệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh trệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn trệu đồng	Cho vay và phải thu trệu đồng	Sẵn sàng để bán trệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ trệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.654.531	-	-	-	-	1.654.531
Tiền gửi tại NHNN	7.760.937	-	-	-	-	7.760.937
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	21.023.865	-	-	21.023.865
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	12.987	-	-	-	-	12.987
Cho vay khách hàng	-	-	95.643.700	-	-	95.643.700
Hoạt động mua nợ	-	-	1.050.606	-	-	1.050.606
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	26.139.104	-	26.139.104
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	44.700	-	-	-	44.700
Tài sản tài chính khác	-	-	10.143.854	-	-	10.143.854
	9.428.455	44.700	127.862.025	26.139.104	-	163.461.297
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	828.005	828.005
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	40.213.903	40.213.903
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	92.439.495	92.439.495
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	706.047	706.047
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	14.426.020	14.426.020
	-	-	-	-	2.337.124	2.337.124
	-	-	-	-	150.950.594	150.950.594

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
USD	23.170	23.188
RUB	394	331
GBP	30.375	29.357
JPY	213,47	208,08
HKD	2.994	2.993
AUD	16.219	16.346
SGD	17.196	16.939
CAD	17.738	17.019
EUR	26.206	26.633
XAU	4.269.000	3.651.000
CNY	3.359	3.409
THB	768,23	713,55
CHF	24.002	23.336
KRW	20,30	20,61
NZD	15.660	15.582

Người lập: Người kiểm soát: Người phê duyệt: Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán TrưởngÔng Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chínhÔng Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020